

Bản án số: 454/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2025.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Võ Văn Dương.

2/ Ông Lê Văn Rồi.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25/4/2025 và 28/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1979. (có mặt)

Căn cước công dân số: 080079000422, cấp ngày 10/02/2022

Thường trú: Số F H, tổ A, ấp B, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số F H, ấp B, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

* Bị đơn: Bà Trương Thị Ánh N, sinh năm: 1975. (có mặt)

Căn cước công dân số: 079175005122, cấp ngày 12/01/2022.

Thường trú: Số F H, tổ A, ấp B, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: số E Tỉnh Lộ 8, ấp D, xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông và bà Trương Thị Ánh N tìm hiểu thời gian khoảng vài tháng thì tự nguyện sống chung với nhau, không tổ chức cưới, đến năm 2009 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại 6 đường H, ấp B, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do làm ăn thua lỗ, mâu thuẫn về tài chính...nên thường xuyên cãi vã. Ông nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được,

tình cảm không còn, không thể hàng gấn được nên nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị Ánh N.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: bản sao Căn cước công dân + giấy chứng nhận kết hôn, đơn khởi kiện, bản tự khai.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện bị đơn, bà Trương Thị Ánh N trình bày:

Quá trình kết hôn và chung sống đúng như những gì ông T vừa trình bày. Bà còn thương chồng, bà không đồng ý ly hôn, xin tòa án cho bà thêm thời gian để bà hàn gắn tình cảm với ông T.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: bản sao Căn cước công dân, bản tự khai.

Tại phiên tòa:

Ông T trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu được ly hôn với bà Trương Thị Ánh N; Con chung: không có; Tài sản chung: không có; Nợ chung: không có.

Bà N trình bày: Tôi xác định tôi có lỗi với ông T, nhưng tôi hứa tôi sẽ sửa đổi, tôi còn thương chồng nên tôi không đồng ý ly hôn với ông T; Con chung: không có; Tài sản chung: không có; Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Văn T và bà Trương Thị Ánh N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 140, quyển số 01/2009, ngày 20/7/2009 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà N là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của ông T thì mâu thuẫn giữa ông với bà N là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân do làm ăn thua lỗ, mâu thuẫn về tài chính, bà N ghen tuông vô cớ, thường lấy tính mạng của ông và của chính bà N ra để uy hiếp ông làm những việc không đúng,...ông không thể tiếp tục chung sống với bà N và hiện ông đã dọn ra nhà trọ ở. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà N không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: không có.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn, bị đơn cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Văn T được ly hôn với bà Trương Thị Ánh N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 140, quyển số 01/2009, ngày 20/7/2009 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông T và bà N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc ông Huỳnh Văn T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0063726 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng Vương